

Số: 54 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 14 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Quốc tế Nam-Tài Thái Bình tại Văn bản số 305/CV-NTTB ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án "Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng Nam Tài - Giai đoạn 1" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 283/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Nam-Tài Thái Bình, địa chỉ tại Lô B2, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng Nam Tài - Giai đoạn 1" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

- 1.1. Tên Dự án: Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng Nam Tài - Giai đoạn 1.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B2, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 1001244145 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2021; Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7610027400 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 03/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 1001244145.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích của Dự án 419.421 m²; trong đó giai đoạn 1: 375.361 m².

- Công suất thiết kế giai đoạn 1 của Dự án:

+ Xây dựng 01 khối nhà văn phòng, điều hành, đón tiếp (diện tích 547,02 m²);

+ Xây dựng và kinh doanh nhà xưởng sản xuất: 21 nhà xưởng sản xuất (diện tích 195.289,20 m²);

+ Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ: trạm xử lý nước thải sản xuất, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà lưu chứa chất thải (diện tích 2.819,32 m²);

+ Đất quy hoạch trồng cây xanh (diện tích 83,890,92 m²);

+ Đất giao thông và sân bãi (diện tích 92.814,36 m²).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.



2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

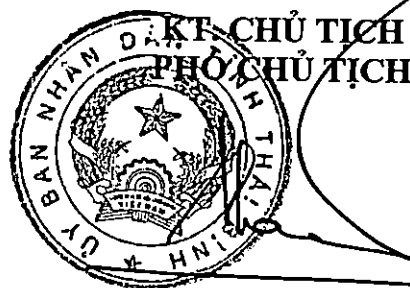
2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

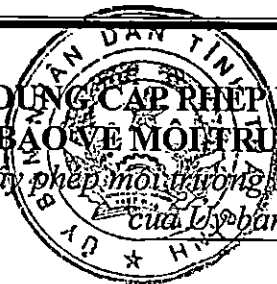
Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *PH*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế và các KCN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Thái Thụy;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT / *PH*



Lại Văn Hoàn



Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ, đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái; nước thải sản xuất từ các đơn vị thứ cấp được thu gom về trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm (giai đoạn 1) của dự án để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B sau đó đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái (theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp Liên Hà Thái ngày 26/4/2022 và Biên bản xác nhận ngày 15/5/2024 giữa Công ty Cổ phần Green i-Park và Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE D200 dài khoảng 3.833 m, (trên toàn bộ tuyến thu gom nước thải sinh hoạt bố trí 149 hố ga xây bằng bê tông cốt thép, 04 hố ga bơm chuyển bậc) về 02 hố bơm nước thải sinh hoạt, sau đó theo ống dẫn HDPE D100 dài khoảng 560m về hố ga sau trạm xử lý nước thải sản xuất của dự án trước khi được dẫn bằng ống HDPE D250 dài khoảng 71 m vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái tại vị trí hố ga đầu nối NT3-4 trên đường D1.

- Toàn bộ nước thải sản xuất của các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng được thu gom bằng đường ống HDPE D200 dài khoảng 2.248m (trên toàn bộ tuyến ống thu gom nước thải sản xuất bố trí 85 hố ga xây bằng bê tông cốt thép, 02 hố ga bơm chuyển bậc) về 01 hố bơm nước thải sản xuất, sau đó theo ống dẫn HDPE D100 dài khoảng 404m về trạm xử lý nước thải sản xuất để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được dẫn bằng ống HDPE D250 dài khoảng 71 m vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái tại vị trí hố ga đầu nối NT3-4 trên đường D1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Nước thải nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ kích thước 2,5x1,6x1,0 (m).

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 50 bể tự hoại (tổng thể tích 359 m³).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm (giai đoạn 1):

Nước thải sản xuất → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điện phân → Cụm bể phản ứng (điều chỉnh pH, keo tụ, tạo bông) → Bể lắng hóa lý → Bể phân phối → Cụm bể kỵ khí, thiếu khí → Cụm bể hiếu khí → Bể trung gian → Bể lắng vi sinh → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái.

- Công suất thiết kế trạm xử lý nước thải: 600 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ hóa lý kết hợp sinh học.

- Hóa chất sử dụng: NaOH; H₂SO₄; Javen; PAC; Polymer; mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa; ứng phó sự cố:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố, luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh đường ống thu gom, thoát nước thải.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải.

- Phối hợp chặt chẽ với phòng quản lý môi trường của KCN Liên Hà Thái trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm: 02 điểm (tại vị trí đầu vào và đầu ra của trạm xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen,



Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Trong giai đoạn hiệu chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý:

+ Tại bể điều hòa: Lấy mẫu tổ hợp 01 lần.

+ Tại đầu ra sau trạm xử lý nước thải sản xuất: Lấy mẫu tổ hợp với tần suất tối thiểu 15 ngày/lần; số lần lấy mẫu: 05 lần; số lượng mẫu: 01 mẫu/lần

- Trong giai đoạn vận hành ổn định:

+ Tại bể điều hòa: Lấy mẫu đơn 01 lần.

+ Tại đầu ra sau trạm xử lý nước thải sản xuất: Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 7 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, đầu nối nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại, bể tách mỡ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, thu gom, thoát nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý và tuần hoàn nước làm mát, không xả thải nước thải sản xuất ra môi trường và hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.



Phụ lục 02

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phòng đặt máy thổi khí của trạm xử lý nước thải sản xuất (Phát sinh do hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tương ứng với nguồn số 01, có tọa độ như sau:

$X(m) = 2272541; Y(m) = 608552.$

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân thiết bị gây ồn; kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị và kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, thay thế những chi tiết hư hỏng.



- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn trong quá trình làm việc.

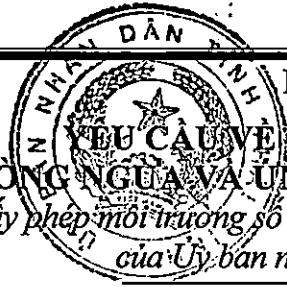
- Trồng cây xanh khu vực nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





Phụ lục 03

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 54/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	72
2	Giẻ lau dính dầu	Rắn	120
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	48
4	Bao bì mềm thải	Rắn	48
5	Bùn thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	56.940
Tổng			57.228

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn nạo vét hố ga thoát nước mưa	48.000
Tổng khối lượng		48.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5,47
Tổng khối lượng		5,47

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 24,4 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái bằng, nền cứng hóa bê tông.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 24,4 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái bằng, nền cứng hóa bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 04

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng Nam Tài” tại Lô B2, KCN Liên Hà Thái (Green IP-1), thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường (giai đoạn 2) theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích còn lại 44.060 m² (trên tổng diện tích 419.421 m²) của dự án, gồm:

1. Các hạng mục công trình xây dựng chính của dự án:

- Nhà xưởng 12 và 13 (NX12 và NX13, gồm 2 hạng mục): Diện tích xây dựng 3.244,28 m²/hạng mục.

- Nhà xưởng 14: Diện tích xây dựng 4.014,0 m².

- Nhà xưởng 25 và 26 (NX25 và NX26, gồm 2 hạng mục): Diện tích xây dựng 10.218,30 m²/hạng mục.

- Nhà CC-HH2 và CC-HH3 (gồm 2 hạng mục): Diện tích xây dựng 3.520,0 m²/hạng mục.

2. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện:

- Về hệ thống, công trình xử lý nước thải sản xuất:

+ Xây dựng Modul 2 Trạm XLNT sản xuất công suất 600 m³/ngày đêm (giai đoạn 2).

+ Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Trang bị các thiết bị dự phòng cho Modul 2 Trạm XLNT sản xuất (máy bơm, bơm định lượng, máy thổi khí...); định kỳ kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, tuân thủ yêu cầu về thiết kế và

vận hành.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
3. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

